

Số: 23 /TB-TTKN

Bà Rịa- Vũng Tàu, ngày 20 tháng 9 năm 2023

V/v thông báo mời cung cấp báo giá gói thầu :” Mua sắm dụng cụ, vật tư, hóa chất và chất chuẩn phục vụ công tác kiểm nghiệm năm 2023”

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu :”Mua sắm dụng cụ, vật tư,hóa chất và chất chuẩn phục vụ công tác kiểm nghiệm năm 2023” với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

170 Ba Cu, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh BR-VT

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ms. Lê Minh Lam Ngọc – Nhân viên phòng Hành chính – Tổng hợp

Số điện thoại: 0919052791

Email: lamngocak1512@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: 170 Ba Cu, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh BR-VT

- Nhận qua email: ttkiemnghiembrvt@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 21/9/2023 đến trước 17h ngày 30/09/2023

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 30/09/2023

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục Dụng cụ, vật tư, hóa chất và chất chuẩn phục vụ công tác kiểm nghiệm năm 2023:

(Đính kèm phụ lục)

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa :

Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

170 Ba Cu, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh BR-VT

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Quý IV năm 2023

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

a) Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

b) Thời hạn thanh toán: tối đa không quá 30 ngày
(sau khi hoàn thành công việc, hai bên cùng nghiệm thu thanh lý hợp đồng,
và Chủ đầu tư nhận được Hóa đơn tài chính.)

c) Số lần thanh toán: 01 lần.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC-TH,VT.



GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Đài Trang

PHỤ LỤC
DANH MỤC DỤNG CỤ, VẬT TƯ, HÓA CHẤT VÀ CHẤT CHUẨN PHỤC VỤ
CÔNG TÁC KIỂM NGHIỆM NĂM 2023

(Đính kèm Thông báo số 23/TB-TTKN ngày 20/09/2023 của Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
I/Hóa chất				
1	1-butan sulfonic acid	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 25g. TSKT: Hàm lượng $\geq 99\%$; pH (100 g/l, water):5.0-7.0	1	Chai
2	1-Heptan sulfonic acid (Natri heptansulfonat)	NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 25g. TSKT:Độ tinh khiết: $\geq 99\%$, dung môi sử dụng cho chạy máy HPLC	2	Chai
3	1-hexan sulfonic acid	NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 25g. TSKT: Hàm lượng $\geq 99\%$; pH (100 g/l, water):5.5-7.5	1	Chai
4	1-octan sulfonic acid	NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 25g. TSKT: Hàm lượng $\geq 99\%$; pH (100 g/l, water):5.5-7.5	1	Chai
5	1-pentan sulfonic acid (Natri pentalsulfonat)	NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 25g. TSKT: Hàm lượng $\geq 99\%$; pH (100 g/l, water):5.5-7.5	1	Chai
6	Aceton	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 2,5 lít. TSKT: Hàm lượng $\geq 99.8\%$; hàm lượng nước $\leq 0.05\%$	2	Chai
7	Acetonitril HPLC	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 4 lít. TSKT: Hàm lượng $\geq 99,9\%$; Hàm lượng nước $\leq 0,02\%$, dùng cho HPLC; độ truyền qua tại 193nm $\geq 60\%$; độ truyền qua tại 195nm $\geq 80\%$; độ truyền qua từ 230nm $\geq 98\%$	18	Chai
8	Acid Acetic (CH ₃ COOH)	NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 2.5L. TSKT: Hàm lượng $\geq 99,8\%$; nước $\leq 0,2\%$; Chlorit $\leq 0,4\text{ppm}$; Phosphat $\leq 0,4\text{ppm}$; Kim loại nặng (tính theo Chì) $\leq 0,5\text{ppm}$; Natri $\leq 0,2\text{ppm}$	2	Chai
9	Acid formic	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT: Hàm lượng $\geq 98\%$; acetic acid $\leq 500\text{ppm}$; Chlorit $\leq 5\text{ppm}$; Sulfate $\leq 5\text{ppm}$; Sulfit $\leq 10\text{ppm}$; Kim loại nặng (tính theo Chì) $\leq 10\text{ppm}$	1	Chai
10	Acid Hydrocloric 37% (HCl)	NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT: Hàm lượng $\geq 36,4\%$; đạt tiêu chuẩn Reag.Ph.Eur.	11	Chai

11	Acid phosphoric (H ₃ PO ₄)	NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:Độ tinh khiết: 85.0 - 90.0 %; tiêu chuẩn : ACS, ISO, Reag.Ph.Eur	1	Chai
12	Acid Sulfuric 98% (H ₂ SO ₄)	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:Độ tinh khiết ≥ 98,0% ; tiêu chuẩn : ACS, ISO, Reag.Ph.Eur	2	Chai
13	Ammoniac (NH ₃)	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:Hàm lượng ≥ 25,0%; Chất không bay hơi ≤ 10 ppm; Sulfit ≤ 0,2ppm; Chì ≤ 0,05 ppm	2	Chai
14	Amonium clorid	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 500g. TSKT:Độ tinh khiết ≥ 99,8%; Nitrat ≤ 0,0005%; Sulphat ≤ 0,002%; Sắt ≤ 0,0002%; Chì ≤ 0,0001%.	1	Chai
15	Bạc nitrat	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 100g. TSKT: Độ tinh khiết ≥ 99,9%; Chlorit ≤ 5ppm; Copper (Cu) ≤ 2ppm; Iron (Fe) ≤ 2ppm; Lead ≤ 0,001%; Sulphat ≤ 0,002%; Sulfate ≤ 0,002%;	1	Chai
16	Bộ thuốc thử nhuộm gram	NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Bộ 4 chai. TSKT:Phân biệt vi khuẩn Gram (-) và Gram (+). Gồm Gram'iodine, Safranin, Crystal Violet và dung dịch tẩy màu.	1	Chai
17	Butyl acetat	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT: Độ tinh khiết ≥ 99,5%; Nước ≤ 0,1%; tiêu chuẩn: ACS, Reag. Ph.Eur	1	Chai
18	Chì (II) nitrat	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 100g. TSKT:Độ tinh khiết ≥ 99,0%; Chlorit ≤ 0,001%; Copper (Cu) ≤ 0,002%; Iron (Fe) ≤ 0,001%; Sodium ≤ 0,02%; Potassium ≤ 0,005%; Ca ≤ 0,005%;	1	Chai
19	Cloroform	NSX: Fisher- Mỹ. Quy cách: Chai 2,5 lít. TSKT:độ tinh khiết ≥ 99,0%; dư lượng sau khi bay hơi tối đa 0,002%; nước tối đa 0,02% (KF)	2	Chai
20	Cồn tuyệt đối	NSX: VN. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:Cồn tuyệt đối 99,5%	10	Chai
21	Cyclohexan	NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:hàm lượng ≥ 99,5%, tiêu chuẩn: ACS, Reag. Ph.Eur	2	Chai
22	Dd chuẩn độ Acid hydrocloric 0,1N	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Ống. TSKT:dung dịch đựng trong ống nhựa; Nồng độ HCl sau khi pha loãng thành 1 lít dung dịch: 0,1 mol/l (0,1N)	5	Ống
23	Dd chuẩn độ Acid perclorid 0,1M	NSX: Prolabo. Quy cách: Chai 1L TSKT:dung dịch đựng trong ống	1	Chai

		nhựa; Nồng độ HCl sau khi pha loãng thành 1 lít dung dịch: 0,1 mol/l (0,1N)		
24	Dd chuẩn độ Bạc nitrat 0,1N	NSX: VN. Quy cách: Ống. TSKT:dạng bột đựng trong ống thủy tinh tránh sáng; Nồng độ Bạc nitrat sau khi pha loãng thành 1 lít dung dịch: 0,1 mol/l (0,1N)	5	Ống
25	Dd chuẩn độ Kali bromat 0,1N	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Ống. TSKT:Dung dịch chuẩn độ ; Nồng độ Kali bromat au khi pha loãng thành 1 lít dung dịch: 0,1 mol/l (0,1N)	2	Ống
26	Dd chuẩn độ Kẽm sulfat 0,05N	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Ống. TSKT:dung dịch đựng trong ống nhựa ;Nồng độ Kẽm sulfat sau khi pha loãng thành 1 lít dung dịch: 0,05 mol/l (0,05N)	2	Ống
27	Dd chuẩn độ NaOH 0,1N	NSX: VN. Quy cách: Ống. TSKT:Dung dịch chuẩn độ ; Nồng độ NaOH sau khi pha loãng thành 1 lít dung dịch: 0,1 mol/l (0,1N)	10	Ống
28	Dd chuẩn độ Natri nitrit 0,1M	NSX: VN. Quy cách: Ống. TSKT:dung dịch đựng trong ống nhựa ;Nồng độ Natri nitrit sau khi pha loãng thành 1 lít dung dịch: 0,1 mol/l (0,1N)	2	Ống
29	Dd chuẩn độ Natri thiosulfat 0,1N	NSX: VN. Quy cách: Ống. TSKT:dung dịch đựng trong ống nhựa ;Nồng độ Na ₂ S ₂ O ₃ sau khi pha loãng thành 1 lít dung dịch: 0,1 mol/l (0,1N)	10	Ống
30	Dd chuẩn độ Trilon B 0,05 M	NSX: VN. Quy cách: Ống. TSKT:dung dịch đựng trong ống nhựa ;Nồng độ Trilon B sau khi pha loãng thành 1 lít dung dịch: 0,1 mol/l (0,05N)	5	Ống
31	Dd tiệt trùng Steranios 2%	NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Can. TSKT:Diệt khuẩn hoàn toàn đối với các vi khuẩn Staphylococcus, Pseudomonas, nấm Candidas sau 10 phút tiếp xúc . Steranios 2% là một dung dịch Glutaraldehyde 2% (2% của dung dịch nguyên chất 100%).	1	Can
32	Dicloromethan	NSX: Fisher- Mỹ. Quy cách: Chai 2,5 lít. TSKT:hàm lượng $\geq 99.8\%$; nước $\leq 0.01\%$; tỉ trọng (d 20 °C/ 4 °C) 1.324 - 1.326	1	Chai
33	Diethyl ether	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:tinh khiết phân tích	6	Chai
34	Diethylamin	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT: Hàm lượng $\geq 99.0\%$; hàm lượng nước $\leq 0.10\%$	1	Chai

35	Dimethyl sulfoxid	NSX: Merck. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT: tinh khiết phân tích	1	Chai
36	di- Kalium hydrogenphosphat (K ₂ HPO ₄)	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1kg. TSKT:Độ tinh khiết ≥ 99,5%; Chlorit ≤ 0,0005%; Sulphat ≤ 0,003%; Chì ≤ 0,001%	2	Chai
37	Dung dịch KCl 3M	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 250ml. TSKT:Bảo quản điện cực	2	Chai
38	di-Natrium hydrogenphosphat (Na ₂ HPO ₄)	NSX: Merck-Đức. Quy cách: Chai 1 Kg. TSKT:Hàm lượng ≥ 99%, pH (solution) 8.8 - 9.4; tiêu chuẩn ACS ,Reag.USP ,Reag.Ph.Eur	2	Chai
39	di-Natrium hydrogenphosphat- dodecahydrat (Na ₂ HPO ₄ . 12H ₂ O)	NSX: Merck-Đức. Quy cách: Chai 1 Kg. TSKT:Hàm lượng ≥ 99%, pH (solution) 8.4 - 9.6; tiêu chuẩn ACS ,Reag.USP ,Reag.Ph.Eur	1	Chai
40	Ethanol	NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 2,5 lít. TSKT:Hàm lượng ≥ 99.98 %; tiêu chuẩn ACS ,Reag.USP ,Reag.Ph.Eur	31	Chai
41	Ethyl acetat	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:hàm lượng ≥ 99.8 %;nước ≤ 0.02 %	2	Chai
42	Hydrogen peroxyd (H ₂ O ₂) 100%	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:tinh khiết phân tích, tiêu chuẩn ISO	1	Chai
43	Iod	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 100g. TSKT:Độ tinh khiết ≥ 99,8%; tiêu chuẩn ACS ,Reag.USP ,Reag.Ph.Eur	1	Chai
44	Kali dihydrophosphat (KH ₂ PO ₄)	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 Kg. TSKT:Độ tinh khiết ≥ 99,5%; Chlorit ≤ 0,0005%; Sulphat ≤ 0,003%; Chì ≤ 0,001%	5	Chai
45	KI	NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 500g TSKT:Hàm lượng ≥99,5%; Iodate (IO ₃) ≤ 0,0003%; Magie ≤ 0,001%; Natri ≤ 0,03 %; Chì ≤ 0,0002 %	1	Chai
46	L-isoleucin	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 25 g. TSKT:tinh khiết phân tích, dùng cho HPLC	1	Chai
47	Methanol HPLC	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 4 lít. TSKT:Dùng cho HPLC, hàm lượng ≥99%; Nước ≤ 0,03 %	30	Chai
48	Methanol PA	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 4 lít. TSKT:hàm lượng ≥ 99.9 %; nước 0,05%	6	Chai

49	Natri hydroxyd (NaOH)	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 Kg. TSKT:Hàm lượng $\geq 99\%$, kim loại nặng (tính theo Chi) $\leq 0,002\%$	2	Chai
50	Natrium dihydrogenphosphat (NaH ₂ PO ₄)	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 Kg. TSKT:Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; Chlorit $\leq 0,0005\%$; Sulphat $\leq 0,003\%$; Kim loại nặng (tính theo Chi) $\leq 0,0005\%$	1	Chai
51	Natri laurylsulfat	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 500g. TSKT:Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$; Nước $\leq 0,1\%$; tiêu chuẩn: ACS, Reag. Ph.Eur	1	Chai
52	n-Butanol	NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT: Hàm lượng $\geq 99,8\%$; Dạng lỏng, không màu; Khối lượng mol: 74.123 g/mol; Nhiệt độ sôi: 117.6 °C / 243.7 °F; Ít tan trong nước; kim loại nặng (tính theo Chi) $\leq 0,002\%$	1	Chai
53	n-Hexan	NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:Hàm lượng $\geq 97\%$; Nước $\leq 50\text{ppm}$, phù hợp dùng cho HPLC	1	Chai
54	Petroleum ether 40-60oC (Ether dầu hỏa)	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:tinh khiết phân tích ; tỉ trọng (d 20 °C/20 °C) 0.600 - 0.700	3	Chai
55	Dung dịch đệm pH10	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:dung dịch đệm pH, giá trị pH $10 \pm 0,05$.	2	Chai
56	Dung dịch đệm pH4	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:dung dịch đệm pH, giá trị pH $4 \pm 0,05$.	2	Chai
57	Dung dịch đệm pH7	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:dung dịch đệm pH, giá trị pH $7 \pm 0,05$.	2	Chai
58	iso - Propanol tinh khiết phân tích	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:Hàm lượng $\geq 99,9\%$; Nước $\leq 0,05\%$ water phù hợp dùng cho HPLC	1	Chai
59	Sodium Arsenit solution	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT: Độ tinh khiết cao; tỷ trọng: 1.005 g/m ³ (20 °C); pH 9.3 (H ₂ O, 20 °C); tiêu chuẩn : ACS, ISO, Reag.Ph.Eur	1	Chai
60	Tetra-n-butylamonium hydroxyd 20%	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:Chất lỏng có nồng độ	1	Chai
61	Toluen tinh khiết phân tích	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:Hàm lượng $\geq 99,9\%$; Nước $\leq 0,02\%$ water, $\leq 0,001\%$ free acid (as HCl),phù hợp dùng cho HPLC	1	Chai

62	Triethylamin tinh khiết phân tích	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:Độ tinh khiết cao, Hàm lượng $\geq 99\%$; Nước $\leq 0,2\%$	1	Chai
63	Thuốc thử Kovac	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 100ml	1	Chai
64	Thủy ngân diclorid (Mercury(II) chloride)	; NSX: Alfa- Mỹ. Quy cách: Chai 100g. TSKT:Độ tinh khiết cao, Hàm lượng $\geq 98,0\%$;	1	Chai
65	Vanillin pure	NSX: Acros - Mỹ. Quy cách: Chai 100g. TSKT:Hàm lượng $\geq 99,0\%$, tiêu chuẩn :ACS, Reag. Ph.Eur	1	Chai
66	Xylen	NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:Hàm lượng $\geq 98,0\%$, tiêu chuẩn :ACS, Reag. Ph.Eur	1	Chai
67	Combi titrant 5	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:CombiTitrant 5 one-component reagent for volumetric Karl Fischer titration 1 ml \cong ca. 5 mg H ₂ O Aquastar®	1	Chai
68	Methanol dùng cho CD Karlfisher	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:Dùng cho máy chuẩn độ điện thế Karlfisher	1	Chai
II/Chất chuẩn				
1	4-aminophenol	NSX: VKNTHCM - Quy cách: Ống. TSKT: Bột trắng ngà, hàm lượng $\geq 99,4\%$ C ₆ H ₇ NO tính trên nguyên trạng	2	Ống
2	4-cloroacetanilid	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột trắng, hàm lượng $\geq 99,7\%$ C ₈ H ₈ ClNO tính trên nguyên trạng	2	Ống
3	Acetylcystein	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột trắng, hàm lượng $\geq 99,6\%$ C ₅ H ₉ NO ₃ S tính trên nguyên trạng	10	Ống
4	Acid mefenamic	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột trắng, hàm lượng 99,7% C ₁₅ H ₁₅ NO ₂ tính trên nguyên trạng	4	Ống
5	Albendazol	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột trắng, hàm lượng 99,7% C ₁₅ H ₁₅ N ₃ O ₂ S tính trên nguyên trạng	2	Ống
6	Alimemazin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,7\%$ (C ₁₈ H ₂₂ N ₂ S) ₂ .C ₄ H ₆ O ₆ tính trên nguyên trạng	5	Ống
7	Allopurinol	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,8\%$ C ₅ H ₄ N ₄ O tính trên nguyên trạng	4	Ống
8	Alverin citrat	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng \geq	2	Ống

		99,5% C ₂₀ H ₂₇ N.C ₆ H ₈ O ₇ tính trên nguyên trạng		
9	Ambroxol	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 99,6% C ₁₃ H ₁₈ Br ₂ N ₂ O.HCl tính trên nguyên trạng	2	Ống
10	Amoxicycline	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Chất đoi chiều này dạng trihydrat ,bột màu trắng ngà, hàm lượng ≥ 87,2% C ₁₆ H ₁₉ N ₃ O ₅ S tính trên nguyên trạng	12	Ống
11	Ampiciclin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng ≥ 83,0% C ₁₆ H ₁₉ N ₃ O ₄ S tính trên nguyên trạng	2	Ống
12	Amplodipin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng ≥ 99,5% C ₂₀ H ₂₇ N.C ₆ H ₈ O ₇ tính trên nguyên trạng	2	Ống
13	Aspartam	NSX: VKNTHN. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng ≥ 96,0% C ₁₄ H ₁₈ N ₂ O ₅ tính trên nguyên trạng	2	Ống
14	Aspirin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột trắng, hàm lượng ≥ 100,0% C ₉ H ₈ O ₄ tính trên chế phẩm nguyên trạng	2	Ống
15	Berberin clorid	NSX: VKNTHN. Quy cách: Ống. TSKT: Bột vàng, hàm lượng ≥ 87,1% C ₂₀ H ₁₈ CINO ₄ tính theo chế phẩm nguyên trạng	4	Ống
16	Bromhexin hydroclorid	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết màu trắng, hàm lượng ≥ 100,0% C ₁₄ H ₂₀ Br ₂ N ₂ .HCl tính trên chế phẩm nguyên trạng	4	Ống
17	Cafein	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng , hàm lượng ≥ 99,4% C ₈ H ₁₀ N ₄ O ₂ tính trên chế phẩm nguyên trạng	2	Ống
18	Cefadroxil	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng ≥ 94,2% C ₁₆ H ₁₇ N ₃ O ₅ S tính trên chế phẩm nguyên trạng	8	Ống
19	Cefixim	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng ngà, hàm lượng ≥ 86,2% C ₁₆ H ₁₅ N ₅ O ₇ S ₂ tính trên chế phẩm nguyên trạng	6	Ống
20	Cefpodoxim	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh màu trắng đến trắng ngà, hàm lượng ≥ 70,25%	4	Ống

		C15H17N5O6S2 trên chế phẩm nguyên trạng		
21	Cefuroxim	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 97,6\%$ C ₂₀ H ₂₂ N ₄ O ₁₀ S tính trên chế phẩm nguyên trạng	2	Ống
22	Cephalexin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 93,2\%$ C ₁₆ H ₁₇ N ₃ O ₄ S tính trên hiện trạng	6	Ống
23	Cephradin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng ngà, hàm lượng 94,6% Cephalosporins trên nguyên trạng	2	Ống
24	Cetirizin dihydroclorid	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₂₁ H ₂₅ ClN ₂ O ₃ .2HCl tính trên nguyên trạng	10	Ống
25	Cimetidin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₁₀ H ₁₆ N ₆ S tính trên chế phẩm nguyên trạng	6	Ống
26	Ciprofloxacin hydroclorid	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 93,0\%$ C ₁₇ H ₁₈ FN ₃ O ₃ .HCl tính trên nguyên trạng	8	Ống
27	Clavulanat kali	Clavulanat kali NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 40,5% C ₈ H ₉ NO ₅ (acid Clavulanic) tính trên chế phẩm nguyên trạng	4	Ống
28	Clindamycin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 96,0\%$ C ₁₈ H ₃₄ ClN ₂ O ₈ PS tính trên nguyên trạng	4	Ống
29	Cloramphenicol	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₁₁ H ₁₂ Cl ₂ N ₂ O ₅ tính trên nguyên trạng	5	Ống
30	Clorpheniramin maleat	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh màu trắng, hàm lượng $\geq 99,2\%$ C ₁₆ H ₁₉ ClN ₂ .C ₄ H ₄ O ₄ tính trên nguyên trạng	4	Ống
31	Colchicin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 94,0\%$ C ₂₂ H ₂₅ NO ₆ tính trên nguyên trạng	4	Ống

32	Colecalciferol (Vit D3)	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh trắng, hàm lượng ≥ 39600 đơn vị IU trên 1mg nguyên trạng	2	Ống
33	Dexchlorpheniramin maleat	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh trắng, hàm lượng $\geq 99,5\%$ C ₂₀ H ₂₃ ClN ₂ O ₄ tính trên chế phẩm nguyên trạng	4	Ống
34	Diclofenac natri	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₁₄ H ₁₀ Cl ₂ NNaO ₂ tính trên nguyên trạng	4	Ống
35	Domperidon maleat	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₂₂ H ₂₄ Cl ₂ N ₅ O ₂ .C ₄ H ₄ O ₄ tính trên nguyên trạng	10	Ống
36	Dimenhydrinat	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₁₇ H ₂₁ NO.C ₇ H ₇ ClN ₄ O ₂ tính trên nguyên trạng	2	Ống
37	Erythromycin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh trắng, hàm lượng $\geq 96,0\%$ tổng Erythromycin tính trên nguyên trạng	2	Ống
38	Ethambutol	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 98,0\%$ C ₁₀ H ₂₄ N ₂ O ₂ .2HCl tính trên nguyên trạng	2	Ống
39	Furosemid	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh trắng, hàm lượng $\geq 100,0\%$ C ₁₂ H ₁₁ ClN ₂ O ₅ S tính trên nguyên trạng	2	Ống
40	Gentamycin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh trắng đến trắng ngà, hàm lượng $\geq 554,6$ UI/mg tính trên chế phẩm nguyên trạng. Dùng để định tính định lượng vi sinh.	1	Ống
41	Hydrochlorothiazid	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₇ H ₈ ClN ₃ O ₄ S ₂ tính trên nguyên trạng	2	Ống
42	Lamivudin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₈ H ₁₁ N ₃ O ₃ S tính trên nguyên trạng	2	Ống
43	Levofloxacin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu vàng nhạt, hàm lượng $\geq 96,8\%$ C ₁₈ H ₂₀ FN ₃ O ₄ tính trên nguyên trạng	4	Ống

44	Loratadin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₂₂ H ₂₃ ClN ₂ O ₂ tính trên nguyên trạng	4	Ống
45	Loperamid HCl	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 99,6% C ₂₉ H ₃₄ Cl ₂ N ₂ O ₂ tính trên chế phẩm nguyên trạng	4	Ống
46	Losartan kali	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 99,9% C ₂₂ H ₂₂ ClKN ₆ O tính trên nguyên trạng	2	Ống
47	Mebendazol	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh màu gần như trắng, hàm lượng $\geq 99,6\%$ C ₁₆ H ₁₃ N ₃ O ₃ tính trên nguyên trạng	2	Ống
48	Mephesisin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₁₀ H ₁₄ O ₃ tính trên nguyên trạng	6	Ống
49	Metformin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₄ H ₁₂ ClN ₅ tính trên nguyên trạng	4	Ống
50	Metronidazol	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₆ H ₉ N ₃ O ₃ tính trên nguyên trạng	4	Ống
51	Nevirapin	NSX: VKNTHN. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₁₅ H ₁₄ N ₄ O tính trên nguyên trạng	2	Ống
52	Nifedipin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu vàng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₁₇ H ₁₈ N ₂ O ₆ tính trên nguyên trạng	2	Ống
53	Nystatin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu vàng nhạt, hàm lượng 5347 đơn vị IU/mg nguyên trạng	2	Ống
54	Ofloxacin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu vàng nhạt, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₁₈ H ₂₀ FN ₃ O ₃ tính trên nguyên trạng	2	Ống
55	Paracetamol	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,5\%$ C ₈ H ₉ NO ₂ tính trên nguyên trạng	4	Ống
56	Piracetam	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng \geq	8	Ống

		99,6% C ₈ H ₉ NO ₂ tính trên nguyên trạng		
57	Pirazinamid	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng \geq 99,9% C ₅ H ₅ N ₃ O tính trên nguyên trạng	2	Ống
58	Piroxicam	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng \geq 99,7% C ₁₅ H ₁₃ N ₃ O ₄ S tính trên nguyên trạng	2	Ống
59	Promethazin HCl	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 99,4% C ₁₇ H ₂₁ ClN ₂ S tính trên nguyên trạng	2	Ống
60	Propylparaben	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng \geq 99,9% C ₁₀ H ₁₂ O ₃ tính trên nguyên trạng	2	Ống
61	Pyridoxin hydroclorid	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng \geq 99,8% C ₈ H ₁₁ NO ₃ .HCl tính trên nguyên trạng	4	Ống
62	Salbutamol sulfat	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh màu trắng, hàm lượng \geq 99,6% C ₂₆ H ₄₄ N ₂ O ₁₀ S tính theo chất đã làm khô	2	Ống
63	Spiramycin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng \geq 4452 UI/mg tính trên chế phẩm nguyên trạng	2	Ống
64	Streptomycin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng \geq tính trên chế phẩm nguyên trạng	1	Ống
65	Sulfamethoxazol	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng \geq 99,8% C ₁₀ H ₁₁ N ₃ O ₃ S tính trên chế phẩm nguyên trạng	4	Ống
66	Sulpirid	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng \geq 99,5% C ₁₅ H ₂₃ N ₃ O ₄ S tính trên chế phẩm nguyên trạng	4	Ống
67	Tenofovir disoproxil fumarate	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng \geq 98,1% C ₁₉ H ₃₀ N ₅ PO ₁₀ .C ₄ H ₄ O ₄ tính trên chế phẩm nguyên trạng	2	Ống
68	Theophyllin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 99,3% C ₇ H ₈ N ₄ O ₂ tính trên nguyên trạng	2	Ống

69	Thiamine mononitrat hay thiamin hydroclorid	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh màu trắng, hàm lượng $\geq 99,7\%$ C ₁₂ H ₁₇ N ₅ O ₄ S tính trên chế phẩm nguyên trạng.	6	Ống
70	Tinidazol	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,7\%$ C ₈ H ₁₃ N ₃ O ₄ S tính trên nguyên trạng.	2	Ống
71	Trimethoprim	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,5\%$ C ₁₄ H ₁₈ N ₄ O ₃ tính trên nguyên trạng.	4	Ống
72	Zidovudin	NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,5\%$ C ₁₀ H ₁₃ N ₅ O ₄ tính trên nguyên trạng.	2	Ống
73	Chất chuẩn dược liệu Ba kích (Rễ) Radix Morindae officinlis	NSX: VKNT.TW. Quy cách: gói 10g TSKT: Dược liệu đối chiếu, được đóng trong túi polyetylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	2	Gói
74	Chất chuẩn dược liệu Bạch thược (Rễ) Radix Paeoniae lactiflorae.	NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	2	Lọ
75	Chất chuẩn dược liệu Bạch truật (Thân rễ) Rhizoma Atractylodis macrocephalae.	NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	2	Lọ
76	Chất chuẩn dược liệu Cam thảo (Rễ và thân rễ) Radix et Rhizoma Glycyrrhizae.	NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	2	Lọ
77	Chất chuẩn dược liệu Cát cánh (Rễ) Radix Platycodi grandiflori.	NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu	2	Lọ

		cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.		
78	Chất chuẩn dược liệu Câu kỷ tử (Quả) <i>Fructus Lycii</i> .	NSX: VKNT.TW. Quy cách: gói 10g TSKT: Dược liệu đối chiếu, được đóng trong túi polyetylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	2	Gói
79	Chất chuẩn dược liệu Đan sâm (Rễ và thân rễ) <i>Radix et Rhizoma Salviae miltiorrhizae</i> .	NSX: VKNT.TW. Quy cách: gói 10g TSKT: Dược liệu đối chiếu, được đóng trong túi polyetylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	2	Gói
80	Chất chuẩn dược liệu Đảng sâm (Rễ) <i>Radix Codonopsis pilosulae</i> .	NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	2	Lọ
81	Chất chuẩn dược liệu Độc hoạt (rễ) <i>Radix Angelicae pubescentis</i> .	. NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	2	Lọ
82	Chất chuẩn dược liệu Đương quy (Rễ) <i>Radix Angelicae sinensis</i> .	NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	2	Lọ
83	Chất chuẩn dược liệu Hà thủ ô đỏ (Rễ) <i>Radix Fallopiiae multiflorae</i> .	NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	2	Lọ
84	Chất chuẩn dược liệu Hoàng cầm (Rễ) <i>Radix Scutellariae</i> .	NSX: VKNT.TW. Quy cách: gói 10g TSKT: Dược liệu đối chiếu, được đóng trong túi polyetylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm	2	Gói

		mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.		
85	Chất chuẩn dược liệu Hoàng kỳ (Rễ) Radix Astragali membranacei.	NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	2	Lọ
86	Chất chuẩn dược liệu Hồng hoa (Hoa) Flos carthamii tinctorii.	NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	2	Lọ
87	Chất chuẩn dược liệu Kim ngân hoa (Hoa) Flos Lonicerae.	NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	2	Lọ
88	Chất chuẩn dược liệu Kim tiền thảo (Toàn thân) Herba Desmodii styracifolii.	NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	2	Lọ
89	Chất chuẩn dược liệu Long đởm (Rễ và thân rễ) Radix et Rhizoma Gentianae.	NSX: VKNT.TW. Quy cách: gói 10g TSKT: Dược liệu đối chiếu, được đóng trong túi polyetylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	2	Gói
90	Chất chuẩn dược liệu Mẫu đơn bì (Vỏ rễ) Cortex Paeoniae suffruticosae.	NSX: VKNT.TW. Quy cách: gói 10g TSKT: Dược liệu đối chiếu, được đóng trong túi polyetylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	2	Gói
91	Chất chuẩn dược liệu Nguu tất (Rễ)	NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là	2	Lọ

	Radix Achyranthis bidentatae.	bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.		
92	Chất chuẩn dược liệu Phục linh (Bạch linh)(Thẻ quả nấm) Poria.	NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	2	Lọ
93	Chất chuẩn dược liệu Sơn thù (Quả) Fructus Corni officinalis.	NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	2	Lọ
94	Chất chuẩn dược liệu Viễn chí (Rễ) Radix Polygalae.	NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	2	Lọ
95	Chất chuẩn dược liệu Xuyên khung (Thân rễ) Rhizome Ligustici wallichii.	NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	2	Lọ
III/ Dụng cụ:				
1	Bình định mức trắng 250ml vạch xanh	NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có 1 vạch -Có nắp nhựa	5	Cái
2	Bình định mức màu trắng 100ml vạch xanh	NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có 1 vạch -Có nắp nhựa	10	Cái
3	Bình định mức màu trắng 50ml vạch xanh	NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có 1 vạch -Có nắp nhựa	10	Cái
4	Bình định mức màu trắng 25ml vạch xanh	NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có 1 vạch -Có nắp nhựa	10	Cái

5	Bình lắng gạn 250ml	NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Được làm từ thủy tinh borosilicate là một loại thủy tinh có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao và được xác định theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 3585	3	Cái
6	Bình nón nút mài 250ml	NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có nắp thủy tinh	10	Cái
7	Bình nón nút mài 100ml	NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có nắp thủy tinh	10	Cái
8	Bình chạy sắc ký 20x20 cm	NSX: Schott- Đức. Quy cách: Bộ . TSKT: Được làm từ thủy tinh borosilicate là một loại thủy tinh có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao và được xác định theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 3585	1	Bộ
9	Bình chạy sắc ký 20x10 cm	NSX: Schott- Đức. Quy cách: Bộ . TSKT: Được làm từ thủy tinh borosilicate là một loại thủy tinh có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao và được xác định theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 3585	2	Bộ
10	Bình phun sắc ký 100ml	NSX: Isolab- Đức. Quy cách: bộ, gồm: 1 bình tam giác 100ml kèm đầu phun, và 1 quả bóp cao su. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng	1	Bộ
11	Bình tia 500ml	NSX: Anh, TSKT: Chất liệu: nhựa trắng	5	Cái
12	Bộ picnomet có nhiệt kế 25ml	NSX: Isolab- Đức. Quy cách: Bộ . TSKT: Chất liệu: thủy tinh borosilicate có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao	2	Bộ
13	Buret 25ml chia vạch 0,05ml	NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh, trong suốt, có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao	1	Cái
14	Ca nhựa 5000ml	NSX: Wertlab- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Nhựa - Có vạch chia ml -Có tay cầm	2	Cái
15	Ca nhựa 2000ml	NSX: Wertlab- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Nhựa - Có vạch chia ml -Có tay cầm	4	Cái
16	Ca nhựa 1000ml	NSX: Wertlab- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Nhựa - Có vạch chia ml -Có tay cầm	2	Cái

17	Ca nhựa 500ml	NSX: Wertlab- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Nhựa - Có vạch chia ml -Có tay cầm	5	Cái
18	Chai đựng hóa chất 1000ml	NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có vạch ml -Có nắp nhựa	5	Cái
19	Chai đựng hóa chất 500ml	NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có vạch ml -Có nắp nhựa	5	Cái
20	Chai đựng hóa chất 100ml	NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có vạch ml -Có nắp nhựa	20	Cái
21	Chén cân 50x30	NSX: TQ. Quy cách: cái. TSKT: Bể thủy tinh, có nắp đậy, kích thước 50x30 mm	40	Cái
22	Chén cân 50x50	NSX: TQ. Quy cách: cái. TSKT: Bể thủy tinh, có nắp đậy, kích thước 50x50 mm	10	Cái
23	Cốc có mỏ thủy tinh 1000ml	NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh - Có vạch	7	Cái
24	Cốc có mỏ thủy tinh 250ml	NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh - Có vạch	10	Cái
25	Cốc có mỏ thủy tinh 150ml	NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh - Có vạch	5	Cái
26	Cốc có mỏ thủy tinh 50ml	NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh - Có vạch	5	Cái
27	Cối chày đường kính 12-15mm	NSX: Đức. Quy cách: bộ. TSKT: Chất liệu: Sứ , chịu được nhiệt độ cao	10	Bộ
28	Chổi rửa dụng cụ nhỏ	NSX: Việt Nam, Chất liệu: Kim loại + nhựa	10	Cái
29	Chổi rửa dụng cụ lớn	NSX: Việt Nam Chất liệu: Kim loại + nhựa	10	Cái
30	Đầu côn 5ml (dành cho hiệu micro pipette) (1000 cái/túi)	NSX: Nichipet EX II - Nhật. Quy cách: túi. TSKT: Chất liệu: Nhựa hấp tiệt trùng được	1	Túi
31	Đầu côn 10ml (dành cho hiệu micro pipette) (200 cái/túi)	NSX: Nichipet EX II - Nhật. Quy cách: túi. TSKT: Chất liệu: Nhựa hấp tiệt trùng được	1	Túi

32	Đũa thủy tinh	NSX: Eulad- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Đường kính 5mm; Chiều dài : 30cm	5	Cái
33	Đĩa petri thủy tinh nhỏ có nắp , đường kính 60 mm, cao 1,5 cm	NSX: Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu : thủy tinh chịu được nhiệt. Đường kính 60mm, cao 1,5cm	10	Cái
34	Kéo Inox	NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: inox dày, dài 15-16 cm	4	Cái
35	Kẹp gấp Inox	NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái . TSKT: Chất liệu : inox dày; chiều dài : 18cm	7	Cái
36	Ống đong 50ml	NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Bằng thủy tinh, Dung tích 50ml, sai số $\pm 0,1$ ml, đạt cấp độ A	5	Cái
37	Ống đong có nắp 25ml	NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Bằng thủy tinh, Dung tích 25ml, đạt cấp độ A, độ chính xác ± 0.5 ml, độ chia 1 ml	5	Cái
38	Ống đong 1000ml chia vạch 10ml	NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Bằng thủy tinh, Dung tích 1000ml, sai số $\pm 0,1$ ml, đạt cấp độ A	2	Cái
39	Panh Inox	NSX: Brand- Đức. Quy cách: cái TSKT: Inox dày, dài 16-18 cm, đầu có mấu	1	Cái
40	Pipet bầu 2 vạch 1ml	NSX: Brand- Đức. Quy cách: cái . TSKT: Ống hút bầu pipette, loại AS, dung tích 1ml, đạt cấp độ AS, trên thân có 2 vạch đo	3	Cái
41	Pipet bầu 2 vạch 3ml	NSX: Brand- Đức. Quy cách: cái . TSKT: Ống hút bầu pipette, loại AS, dung tích 3ml, đạt cấp độ AS, trên thân có 2 vạch đo	2	Cái
42	Pipet bầu 2 vạch 4ml	NSX: Brand- Đức. Quy cách: cái . TSKT: Ống hút bầu pipette, loại AS, dung tích 4ml, đạt cấp độ AS, trên thân có 2 vạch đo	4	Cái
43	Pipet bầu 2 vạch 5ml	NSX: Brand- Đức. Quy cách: cái . TSKT: Ống hút bầu pipette, loại AS, dung tích 5ml, đạt cấp độ AS, trên thân có 2 vạch đo	5	Cái
44	Pipet bầu 2 vạch 10ml	NSX: Brand- Đức. Quy cách: cái . TSKT: Ống hút bầu pipette, loại AS, dung tích 10ml, đạt cấp độ AS, trên thân có 2 vạch đo	2	Cái
45	Quả bóp cao su	NSX: Vietchem- VN. Quy cách: cái. TSKT: Đường kính 65mm, dài 11cm	5	Cái
46	Kẹp gấp chén nung	NSX: Đức . Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu : inox dày; chiều dài : 45cm	2	Cái

47	Chén nung	NSX: Đức Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu :sứ; dung tích 50 ml	10	Cái
48	Que cấy ria	NSX: Đức Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu :inox ;đầu tròn	2	Cái
49	Tỷ trọng kế 1,0 - 1,40	NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: đo tỷ trọng 1,0 - 1,40	1	Cây
IV/ Vật tư tiêu hao				
1	Bản mỏng Silicagel GF254 - NSX: Merck - Đức. Quy cách: Hộp/10 miếng. TSKT:	BNSX: Merck - Đức. Quy cách: Hộp/10 miếng. TSKT: pH-value (10% suspension) : 6.0 - 7.0 ; Fe (Iron) ≤ 0.02 %; alciium sulfate (CaSO ₄ ·0.5 H ₂ O) 12.0 - 13.5 % ; Particle size 90 % between 3.5 - 25.0 μm	2	Hộp
2	Bông gòn không thấm nước	NSX: Bảo Thạch- VN. Quy cách: gói/1Kg. TSKT:Được làm từ 100% bông tự nhiên, đã loại bỏ tạp chất -Sản xuất theo tiêu chuẩn DĐVN -Kết cấu mịn màng và mềm mại -Không thấm nước	2	Kg
3	Bông gòn thấm nước	NSX: Bảo Thạch- VN. Quy cách: gói/1Kg. TSKT:Được làm từ 100% bông tự nhiên, đã loại bỏ tạp chất -Sản xuất theo tiêu chuẩn DĐVN -Kết cấu mịn màng và mềm mại - Thấm nước	3	Kg
4	Chỉ thị sinh học (kiểm tra nồi hơi)	NSX: Steris- Mỹ. Quy cách: Hộp/100 cái. TSKT: Dùng cho việc kiểm tra tiệt khuẩn cho nồi hấp tiệt trùng. Ông chứa bào tử Geobacillus	2	Hộp
5	Đầu lọc đỏ (PTFE Syringe Filter)	NSX: Membrane Solution- Mỹ. Quy cách: Hộp/50 cái. TSKT: Vật liệu PTFE - Đường kính: 13mm - Kích thước lỗ lọc: 0.45um - Lọc vô trùng	2	Bịch
6	Đầu lọc vàng (Nylon Syringe Filter)	NSX: Membrane Solution- Mỹ. Quy cách: Hộp/50 cái. TSKT: vật liệu Nylon PTFE - Đường kính: 13mm - Kích thước lỗ lọc: 0.45um - Lọc vô trùng	6	Bịch
7	Đầu lọc xanh (PES Syringe Filter)	NSX: Membrane Solution- Mỹ. Quy cách: Hộp/50 cái. TSKT: Vật liệu PES - Đường kính: 13mm - Kích thước lỗ lọc: 0.45um - Lọc vô trùng	10	Bịch
8	Giấy cân 8x8	NSX: Merck- Đức. Quy cách: cuộn. TSKT:Giấy cân dùng trong tính toán phân tích cân nặng. Không chứa ni tơ.	1	Cuộn

		Bề mặt láng mịn để chuyển trọng vật liệu cân. Giấy sạch không dính bụi. Giấy cực nhẹ nhưng vẫn đủ độ bền hỗ trợ cho những sản phẩm dùng để phân tích		
9	Giấy đo pH	NSX: Merck- Đức. Quy cách: cuộn. TSKT: Giấy đo: 1-14 - Kích thước: 4.8m/ cuộn	1	Cuộn
10	Giấy lọc dung môi (Nylon membrane filter)	NSX: Sartorius - Đức. Quy cách: Hộp/100 tờ. TSKT: Màng lọc Nylon; kích thước: Ø13mm, lỗ lọc 0.45µm	1	Hộp
11	Giấy lọc Nước (Cellulose acetate filter)	NSX: Sartorius - Đức. Quy cách: Hộp/100 tờ. TSKT: Màng lọc Cellulose ;kích thước: Ø13mm, lỗ lọc 0.45µm	2	Hộp
12	Giấy lọc qualitative filter paper (Hộp màu xanh102)	NSX: Hangzhou- TQ. Quy cách: Hộp/100 tờ. TSKT: giấy lọc định lượng, tốc độ lọc trung bình, đường kính 110mm	6	Hộp
13	Giấy lọc sartorius 389	NSX: Sartorius - Đức. Quy cách: Hộp/100 tờ. TSKT: giấy lọc đo độ hòa tan, đường kính : 110mm	30	Hộp
14	Giấy nhôm	NSX: Pechiney- Mỹ. Quy cách: cuộn. TSKT: Kích thước: 45cm x 7.6m	2	Cuộn
15	Giấy parafin	NSX: Bemis- Mỹ. Quy cách: Cuộn trung 125FT. TSKT: Kích thước: 10cm x 38m; Cuộn trung 125FT	2	Cuộn
16	Giấy quỳ tím	NSX: VN. Quy cách: cuộn . TSKT: Kích thước: 2 x 6cm; Cuộn trung cuộn 5m	1	Cuộn
17	Huyết tương thô đông khô	NSX: Nam Khoa- VN. Quy cách: Hộp/10 lọ. TSKT: Được chứa trong lọ thủy tinh nút cao su có đóng nắp nhôm , kích thước 36x14 mm	1	Hộp
18	Mao quản 10µl	NSX: Isolab- Đức. Quy cách: Hộp/100 ống. TSKT: Chất liệu: nhựa - Kích thước: 10µl	1	Hộp
19	Mao quản 5µl	NSX: Isolab- Đức. Quy cách: Hộp/100 ống. TSKT: Chất liệu: nhựa - Kích thước: 5µl	2	Hộp
20	Bơm tiêm nhựa 5ml	NSX: Vinahancook- VN. Quy cách: Hộp/100 cái . TSKT: Bơm tiêm y tế đã được tiệt trùng, bằng nhựa PP, thể tích 5ml	1	Hộp
21	Bơm tiêm nhựa 10ml	NSX: Vinahancook- VN. Quy cách: Hộp/100 cái . TSKT: Bơm tiêm y tế đã được tiệt trùng, bằng nhựa PP, thể tích 10ml	3	Hộp

22	Bơm tiêm nhựa 50ml	NSX: Vinahancook- VN. Quy cách: Hộp/25 cái . TSKT: Bơm tiêm y tế đã được tiệt trùng, bằng nhựa PP, thể tích 50 ml; Không kim, loại cho ăn	10	Hộp
23	Pipet nhựa 3ml	NSX: Isolab- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Được làm từ nhựa trong suốt -Pipet có vạch chia, một đầu bầu để hút dung dịch	40	Cái
V/Nước cất				
1	Nước cất 1 lần	Quy cách: Can/30lit. TSKT:phù hợp cho đo UV	4500	lít
2	Nước cất 2 lần	Quy cách: Can/30lit. TSKT:Phù hợp cho HPLC	540	lít
VI/Môi trường nuôi cấy vi sinh				
1	Antibiotic Agar No1	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh;Thành phần g/lít: Meat extract 1.5; Yeast extract 3.0; peptone from casein 4.0; peptone from meat 6.0; D(+) glucose 1.0; Agar agar 15.0	1	Chai
2	Caso Agar (Tryptic Soy Agar)	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh;Thành phần g/lít: pancreatic digest of soya bean 5.0; pancreatic digest of casein 15.0; sodium chloride 5.0; agar-chloride 5.0 ; Agar agar 15.0	4	Chai
3	Caso Broth (Tryptic Soy Broth)	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh;Dạng bột. Thành phần g/lít: peptone from soy meal 3.0; peptone from casein 17.0; D(+) glucose monohydrate 2.5; sodium chloride 5.0, di-Potassium hydrogen phosphate 2.5.	4	Chai
4	Lactose Broth	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh;Dạng bột. Thành phần g/lít: peptone 5.0; Fleischextrakt 3.0; Lactose 5.0;	1	Chai
5	Mossel Broth	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh;Dạng bột. Thành phần g/lít:Enzymatic digest of animal tissues 10.0; D(+) glucose 5.0; ox bile 20.0; Brilliant green 0.1235.	4	Chai
6	Mac.conkey Broth	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh;Dạng bột.	3	Chai

		Thành phần g/lít: peptone from gelatine 20.0; Lactose 10.0; Sucrose 5.0; Ox bile dired 5.0; Bromocresol purple 0.01		
7	Mac.conkey Agar	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Dạng bột. Thành phần g/lít: peptone from gelatine 20.0; Lactose 10.0; Sucrose 5.0; Ox bile dired 5.0; Bromocresol purple 0.01	3	Chai
8	Sabouraud 4% dextrose Agar	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Thành phần g/lít: peptone from meat 5.0; peptone from casein 5.0; D(+) glucose 40.0; agar-agar 15.0	5	Chai
9	Manitol Salt Phenol-Red Agar	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Thành phần g/lít: yeast extract 3.0; Sodium chloride 5.0; D(+)Xylose 3.75; Lactose 7.5; L(+)Lysine 5.0; Sodium thiosulfate 6.8; Phenol red 0.08; Agar-agar 14.5	2	Chai
10	Rappaport Vassilliadis Salmonella Broth	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Thành phần g/lít: Enzymatic digest of soya 4.5; Magnesium chloride anhydrous 13.4; sodium chloride 7.2; di-Potassium hydrogen phosphate 0.18; potassium dihydrogen phosphate 1.26; Malachite green oxalate 0.036	1	Chai
11	XLD NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT:	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Thành phần g/lít: yeast extract 3.0; Sodium chloride 5.0; D(+)Xylose 3.75; Lactose 7.5; L(+)Lysine 5.0; Sodium thiosulfate 6.8; Phenol red 0.08; Agar-agar 14.5	2	Chai
12	Violet Red Bile Lactose Agar	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Thành phần g/lít: yeast extract 3.0; Sodium chloride 5.0; Lactose 10.0; Neutral red 0.03; Bile salts 1.5; crystal violet 0.002; Agar-agar 13.0	1	Chai

13	Sabouraud 2% dextrose broth	NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Thành phần g/lít: peptone from meat 5.0; peptone from casein 5.0; D(+) glucose 20.0.	1	Chai
----	-----------------------------	---	---	------